

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 16-01-2025

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bé Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thanh Vân và bà Hồ Thị Kim Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Ngọc Dung, là Thư ký Tòa án, của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Bà Trần Yến Thương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 575/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 787/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ánh P, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số E, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Huy S, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ đăng ký thường trú: Khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Địa chỉ cư trú: Số H, đường L, khóm A, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ đơn khởi kiện ngày 27/8/2024 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh P thể hiện nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà và ông S quen biết, tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 1985. Do không hiểu biết quy định pháp luật nên bà và ông S chỉ sống chung với nhau mà không tổ chức đám cưới, cũng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu khoảng 5 năm bà và ông S chung sống với gia đình bà thì vợ chồng rất hạnh phúc. Sau đó mẹ ông S mất nên ông S dọn về sống tại địa chỉ số H, đường L, khóm A, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nhà mẹ ông S). Khi ông S dọn về sống chung bên gia đình ông S thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà không muốn sống với gia

đình chồng bởi cha chồng thường xuyên chửi bà. Tuy nhiên, do ông S là con trai một không thể bỏ cha mẹ, lâu dần tình cảm vợ chồng rạn nứt. Ông S đi làm cũng thỉnh thoảng ghé nhà thăm vợ con, đến năm 1994 khi sinh đưa con thứ hai được một tuổi thì ông S bỏ đi không về cho đến nay. Vợ chồng ly thân từ năm 1994 cho đến nay. Hiện tại bà không còn tình cảm với ông S nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Về hôn nhân: Ly hôn với ông S;

2/ Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Thành N, sinh ngày 16/06/1986 và Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 16/02/1993. Hiện nay các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/ Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bị đơn ông Nguyễn Huy S vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa ngày 16/01/2025 nguyên đơn bà P có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn ông S vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự; bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P với ông S.

+ Về con chung: Nguyễn Thành N, sinh ngày 16/06/1986 và Nguyễn Thị Phương T1, sinh ngày 16/02/1993 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà P phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà P khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông S. Ông S có nơi cư trú tại thành phố L, tỉnh An Giang. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà P vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; ông S được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai tại địa chỉ đăng ký thường trú và cư trú nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà P, ông S.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Bà P và ông S tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện vào năm 1985, nhưng không có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình thì hôn nhân của bà P và ông S là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Hiện tại do thời gian ly thân đã lâu nên bà P không còn tình cảm với ông S nên bà P yêu cầu ly hôn với ông S.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, trong cuộc hôn nhân giữa bà P và ông S; ông, bà lại không thực hiện các nghĩa vụ này. Quá trình giải quyết vụ án, ông S không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án, không tham dự các buổi hòa giải, không tham dự phiên tòa, không đưa ra được giải pháp hàn gắn hôn nhân giữa ông, bà. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu của ông S. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P với ông S.

[3.2] Về con chung: Bà P và ông S có một hai con chung Nguyễn Thành N, sinh ngày 16/06/1986 và Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 16/02/1993. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Bà P trình bày không có tuy nhiên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân thì bà P và ông S phải liên đới trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án khác.

[3.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà P phải nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 186, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, 238, Điều 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Ánh P với ông Nguyễn Huy S.

2/ Về con chung: Nguyễn Thành N, sinh ngày 16/06/1986 và Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 16/02/1993 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét

3/ Về tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà P phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001560 ngày 10 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Long Xuyên. Bà P đã nộp đủ.

5/ Về quyền kháng cáo: Bà P, ông S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPLX;
- Chi cục Thi hành án dân sự TPLX;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Bé Thu